AGIFISH Co.
ANGIANG FISHERIES IMPORT & EXPORT JOINT STOCK COMPANY
CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN ANGIANG
1234 Tran Hung Dao St., Longxuyen City, Angiang Province, Vietnam
Tel: 84 763 852368/ 857724 Fax: 84 763 852202
E-mail: agifish.co@agifish.com.vn –Web site: www.agifish.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 2 Năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**2.045.252.592.774**	**1.813.678.223.948**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5.1	**64.919.481.914**	**128.928.106.648**
1. Tiền	111		34.919.481.914	68.928.106.648
2. Các khoản tương đương tiền	112	5.2b	30.000.000.000	60.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	5.2	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**788.208.572.114**	**805.925.787.033**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	744.509.573.144	747.804.121.704
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	47.644.345.134	62.062.997.155
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	
5 Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.2a	8.100.000.000	8.100.000.000
6. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	59.218.870.043	59.222.884.381
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(71.264.216.207)	(71.264.216.207)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**	5.7	**1.134.529.004.116**	**820.516.470.102**
1. Hàng tồn kho	141		1.138.340.116.316	824.327.582.302
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(3.811.112.200)	(3.811.112.200)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**57.595.534.630**	**58.307.860.165**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8a	3.199.238.662	2.601.096.133

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		48.283.595.885	48.915.632.855
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.9	6.112.700.083	6.791.131.177
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**402.076.516.472**	**402.528.039.375**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**335.277.656.961**	**352.269.613.323**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	268.135.078.985	285.126.193.865
Nguyên giá	222		*576.601.005.437*	*573.344.582.459*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(308.465.926.452)*	*(288.218.388.594)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.11	67.142.577.976	67.143.419.458
Nguyên giá	228		*67.588.245.044*	*67.588.245.044*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(445.667.068)*	*(444.825.586)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**19.040.107.008**	14.886.493.222
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.12	19.040.107.008	14.886.493.222
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**212.600.000**	**212.600.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251	5.2c	-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	5.2c	-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2c	212.600.000	212.600.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254	5.15	-	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**47.546.152.503**	**35.159.332.830**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8b	45.494.203.564	30.969.966.366
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	5.13	2.051.948.939	4.189.366.464
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.447.329.109.246**	**2.216.206.263.323**
			-	-

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.580.443.769.826**	**1.351.699.570.353**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**1.566.482.691.392**	**1.339.421.676.081**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	525.836.529.167	361.777.514.099
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	3.338.322.922	3.493.360.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.16	1.502.625.624	1.275.031.852
4. Phải trả người lao động	314		14.882.699.322	14.416.445.596
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.17	14.076.289.791	21.060.295.327

Bảng cân đối kê toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.18	9.593.650.517	2.350.183.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.19	991.503.565.532	930.375.959.150
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	321		5.749.008.517	4.672.886.624
13. Quỹ bình ổn giá	322			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	323			
II. Nợ dài hạn	**330**		**13.961.078.434**	**12.277.894.272**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		2.250.000.000	
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.20	11.711.078.434	12.277.894.272
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.21	-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**866.885.339.420**	**864.506.692.970**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	5.22	**866.885.339.420**	**864.506.692.970**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411			
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		255.544.500.000	255.544.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		411.288.522.916	411.288.522.916
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	148		80.988.102.710	80.988.102.710
9. Quỹ dự phòng tài chính	419		12.859.288.000	12.859.288.000
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		104.696.198.243	102.317.551.793
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b			
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		1.508.727.551	1.508.727.551
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.447.329.109.246**	**2.216.206.263.323**
			-	-

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại (tiền mặt, tiền gửi NH):			
Dollar Mỹ (USD)		1.162.598,82	1.295.109,00
Euro (EUR)		13,00	13,00
Dollar Singapore (SGD)		-	
Yên Nhật (¥)		-	
Dollar Úc (AUD)		-	
Bảng Anh (£)		-	
Dollar Canada (CAD)		-	
…		-	
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Xuân Vinh	**Huỳnh Minh Thống**	**Võ Thành Thông**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÍ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quí 2.2015	Quí 2.2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	556.176.763.113	714.437.392.365	1.057.360.662.595	1.459.578.661.713
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	2.332.613.434	1.679.880.280	6.285.897.964	6.771.804.698
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.3	553.844.149.679	712.757.512.085	1.051.074.764.631	1.452.806.857.015
4.	Giá vốn hàng bán	11	6.4	489.797.872.561	629.793.582.114	934.409.724.472	1.259.588.196.572
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		64.046.277.118	82.963.929.971	116.665.040.159	193.218.660.443
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.5	3.566.756.363	43.835.299.094	4.265.009.778	46.397.723.203
7.	Chi phí tài chính	22	6.6	16.402.416.585	15.339.264.758	28.022.624.330	26.960.963.987
	Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*11.889.367.609*	*14.886.403.468*	*22.175.967.428*	*26.354.248.631*
8.	Chi phí bán hàng	25	6.9a	35.742.288.751	50.845.552.211	70.166.358.908	133.984.337.158
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.9b	6.620.874.932	10.696.613.275	11.196.091.627	15.661.981.392
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.847.453.213	49.917.798.821	11.544.975.072	63.009.101.109
11.	Thu nhập khác	31	6.7	381.295.145	474.291.213	969.872.931	984.481.743
12.	Chi phí khác	32	6.8	54.486.753	66.319.527	184.866.611	619.675.422
13.	Lợi nhuận khác	40		326.808.392	407.971.686	785.006.320	364.806.321

CHỈ TIÊU		Mã số	Thuyết minh	Quí 2.2015	Quí 2.2014	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9.174.261.605	50.325.770.507	12.329.981.392	63.373.907.430
15.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	8.1	235.097.396	36.327.322	601.459.761	3.958.087.524
16.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	8.2	2.070.552.652	5.066.045.427	2.137.417.525	8.139.549.080
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		6.868.611.557	45.223.397.758	9.591.104.106	51.276.270.826
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		269	1.770	375	2.007
19.	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		269	696	93	933

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Người lập biểu	Kế toán trưởng	
Huỳnh Xuân Vinh	Huỳnh Minh Thống	Võ Thành Thông

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
QUÍ 2 NĂM 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 02/Năm nay	Quý 02/Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***		*9.174.261.605*	*50.325.770.507*	***12.329.981.392***	***63.373.907.430***
2. Điều chỉnh cho các khoản:						
- Khấu hao tài sản cố định	02		*10.137.208.074*	10.059.797.704	***20.248.379.340***	***20.088.751.512***
- Các khoản dự phòng	03			6.671.393.749		***6.671.393.749***
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		*2.440.522.308*	(4.266.177.426)	***2.440.522.308***	***(4.266.177.426)***
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		*(366.150.325)*	(38.254.909.807)	***(877.418.276)***	***(37.824.099.487)***
- Chi phí lãi vay	06		*11.889.367.609*	14.886.403.468	***22.029.247.587***	***26.354.248.631***
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		*33.275.209.271*	*39.422.278.195*	***56.170.712.351***	***74.398.024.409***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		*24.179.652.897*	(775.877.038.146)	***20.113.178.104***	***(878.331.907.182)***
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		*(244.067.800.902)*	(40.045.663.635)	***(314.012.534.014)***	***(262.795.583.531)***
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		*86.957.148.243*	875.451.485.687	***165.167.711.286***	***1.043.416.517.099***
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		*(16.679.266.169)*	12.572.106.861	***(15.122.379.727)***	***(16.309.895.984)***
- Tiền lãi vay đã trả	14		*(11.496.715.591)*	(13.733.359.239)	***(22.397.825.865)***	***(26.370.803.855)***
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15					***(1.033.443.321)***
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		*5.533.610.496*	(610.190.530)	***6.660.530.578***	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		*(342.919.491)*	155.720.929	***(4.470.041.831)***	***(90.833.019)***
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***(122.641.081.246)***	***97.335.340.123***	***(107.890.649.118)***	***(67.117.925.384)***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		*(2.355.798.987)*	(644.997.780)	***(21.231.935.194)***	***(9.290.044.744)***
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			(259.718.564)		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(10.000.000.000)		***(10.000.000.000)***

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 02/Năm nay	Quý 02/Năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này - Năm trước
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24					
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26			(23.532.041.286)		*(23.532.041.286)*
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		*978.478.975*	(222.417.217)	*1.545.830.888*	*1.276.819.330*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		*(1.377.320.012)*	*(34.659.174.847)*	*(19.686.104.306)*	*(41.545.266.700)*
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31					
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		*573.379.305.751*	**544.052.924.700**	*939.135.175.917*	*1.305.749.089.757*
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		*(454.888.766.492)*	(686.149.462.072)	*(878.007.569.535)*	*(1.389.851.401.997)*
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36					*(25.554.450.000)*
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		*118.490.539.259*	*(142.096.537.372)*	*61.127.606.382*	*(109.656.762.240)*
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		*(5.527.861.999)*	*(79.420.372.096)*	*(66.449.147.042)*	*(218.319.954.324)*
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**	**5.1**	**68.006.821.605**	**96.790.468.806**	**128.928.106.648**	**235.690.051.034**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		*2.440.522.308*	280.160.698	*2.440.522.308*	*280.160.698*
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**5.1**	**64.919.481.914**	**17.650.257.408**	**64.919.481.914**	**17.650.257.408**

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

TỔNG GIÁM ĐỐC

Huỳnh Xuân Vinh	**Huỳnh Minh Thống**	*Võ Thành Thông*
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quí 2 Năm 2015

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công Ty Cổ phần Xuất Nhập Khẩu Thủy sản An Giang (dưới đây gọi tắt là "Công Ty") là Công Ty Cổ Phần được thành lập tại Việt Nam theo theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1600583588 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam cấp ngày 27 tháng 05 năm 2009 và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 16/GPPH do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 08 tháng 03 năm 2002.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất - chế biến

1.3. Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh thủy hải sản đông lạnh;
- Chế biến và xuất khẩu thủy hải sản đông lạnh;
- Sản xuất nông Sản vật tư nông nghiệp, mua vật tư nguyên liệu hóa chất phục vụ cho Sản xuất (không mang tính độc hại)
- Mua bán đồ uống các loại và hàng mỹ phẩm;
- Sản xuất mua bán thuốc thú y, thủy sản;
- Nuôi thủy sản
- Mua bán cá và thủy sản
- Dịch vụ kho vận, cho thuê kho lạnh

- Vận tải hàng hóa đường bộ, cho thuê phương tiện vận tải đường bộ

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường:

Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015.
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.

1.5 Cấu trúc Doanh nghiệp:

Công ty có trụ sở chính tại số 1234 Trần Hưng đạo, Phường Bình Đức, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Công ty có 01 chi nhánh và 06 xí nghiệp trực thuộc

- Chi nhánh tại TP.HCM đặt tại lầu 7, số 94-96 đường Nguyễn Du, Quận I, Thành Phố HCM.
- Xí nghiệp đông lạnh số 7 đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp đông lạnh số 8, đặt tại thị trấn An Châu, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Xí nghiệp đông lạnh số 9, đặt tại số 2222 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Dịch vụ Thủy sản đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Chế biến Thực phẩm đặt tại số 1234 Trần Hưng Đạo, Phường Bình Đức, Thành Phố Long Xuyên, Tỉnh An Giang.
- Xí nghiệp Kho vận Mỹ Thới, đặt tại số 18, Quốc lộ 91, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, An Giang.

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh:

Các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính được trình bày tương ứng với các thông tin bằng số liệu trong Báo cáo Tài chính hợp nhất của kỳ kế toán trước, do đó số liệu kế toán trong Báo cáo Tài chính là so sánh được.

2. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

2.1. Niên độ kế toán:

- Bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề.
- Năm tài chính 2015: bắt đầu từ 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/09/2015 (9 tháng).
- Năm tài chính 2016 trở đi: bắt đầu từ ngày 01/10 và kết thúc vào ngày 30/09 của năm liền kề (12 tháng).

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo tài chính là đồng Việt Nam. Các đơn vị tiền tệ khác với đồng tiền Việt Nam quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng chế độ Kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), vàng, bạc, kim khí quý, đá quý và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các giao dịch ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ phát sinh bằng đồng tiền khác với VND được quy đổi ra VND theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Vào thời điểm cuối năm tài chính, các khoản mục tiền tệ (tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào thời điểm cuối năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận như sau: theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10), tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.
Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.
Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Hàng tồn kho được lập dự phòng: Cuối kỳ kế toán năm, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá trị gốc thì Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Nguyên tắc ghi nhận:

TSCĐ được xác định theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi TSCĐ được nhượng bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Phương pháp khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao căn cứ vào Quyết định số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tài sản cố định hữu hình	**Số Năm**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc thiết bị	2 - 12
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
- Thiết bị dụng cụ quản lý	2 - 6
- Tài sản cố định khác	3 - 5

Tài sản cố định vô hình:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như là tài sản vô hình trên bảng cân đối kế toán khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng và không được khấu trừ khi có thơi gian sử dụng vô thời hạn, ngoại trừ một quyền sử dụng đất có diện tích 1.558 m^2 có thời hạn sử dụng là 48 năm 05 tháng sẽ được khấu hao bằng thời gian sử dụng.

Phần mềm máy vi tính

Là toàn bộ các chi phí thực tế doanh nghiệp đã chi ra để có phần mềm máy vi tính. Phần mềm máy vi tính được khấu hao trong năm 5 năm.

4.5 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ cho mục đích sản xuất của Công ty được ghi nhận theo giá gốc.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp.

4.7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được xác định theo giá trị ban đầu trừ đi (-) giá trị phân bổ lũy kế.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước

Việc phân bổ chi phí trả truớc vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí.

4.8 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 với mức trích cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 bằng một nữa mức lương bình quân tháng theo Luật Lao động, Luật bảo hiểm xã hội và vác văn bản hướng dẫn có liên quan. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

4.9 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu: phản ánh số vốn thực tế đã góp bằng tiền, bằng tài sản khi thành lập hoặc huy động thêm vốn để mở rộng quy mô hoạt động của doanh nghiệp.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Giá tri tài sản được xác định lại trên cơ sở bảng giá Nhà nước qui định hoặc Hội đồng định giá tài sản thống nhất xác định.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh được ghi nhận khi có sự thay đổi tỷ giá hối đoái giữa ngày giao dịch và ngày thanh toán của mọi khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Khi giao dịch phát sinh và được thanh toán trong cùng kỳ kế toán, các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được hạch toán trong kỳ đó. Nếu giao dịch được thanh toán ở các kỳ kế toán sau, chênh lệch tỷ giá hối đoái được tính theo sự thay đổi của tỷ giá hối đoái trong từng kỳ cho đến kỳ giao dịch đó được thanh toán.

Vốn khác của chủ sở hữu: là giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân tặng, biếu sau khi đã trừ các khoản thuế phải nộp liên quan đến tài sản được biếu tặng này.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối thể hiện kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

4.10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng.

Doanh thu bán hàng xuất khẩu được căn cứ vào Bill tàu .
Doanh thu bán hàng nội địa được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời năm (05) điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã trao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ.
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (04) điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán. Doanh thu được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ và được khách hàng xác nhận.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

c. Doanh thu hoạt động tài chính.

Bao gồm các khoản doanh thu tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác được coi là thực hiện trong kỳ.

4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán…; dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

Chi phí tài chính được ghi nhận là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

4.12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định dựa trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

4.13 Quỹ tiền lương

Công ty trích quỹ tiền lương tính vào chi phí căn cứ theo đơn giá tiền lương sản phẩm đăng ký với Cục Thuế An Giang và các thông báo thay đổi đơn giá tiền lương của Ban Giám đốc Công Ty.

4.14 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn

Trong năm tài chính này, Công ty trích bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và kinh phí công đoàn theo tỷ lệ như sau:

- Bảo hiểm xã hội được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 18% và 8% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm y tế được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 3% và 1.5% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Bảo hiểm thất nghiệp được trích trên tổng quỹ lương cơ bản vào chi phí là 1% và 1% trừ lương cán bộ công nhân viên.
- Kinh phí công đoàn được trích 2% quỹ lương tính bảo hiểm xã hội.

4.15. Trình bày lại số liệu năm trước

Trong kỳ, Ban Tổng Giám đốc đã quyết định trình bày lại số dư báo cáo tài chính tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ Kế toán Doanh nghiệp. Các số liệu dưới đây được điều chỉnh trên Bảng Cân đối Kế toán để phù hợp với trình bày Báo cáo Tài chính hiện hành.

Chỉ tiêu	Mã số	Trình bày năm trước	Trình bày lại	Chênh lệch
Đầu tư ngắn hạn	121	8.100.000.000	-	(8.100.000.000)
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	-	8.100.000.000	8.100.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	46.614.439.619	59.222.884.381	12.608.444.762
Tài sản ngắn hạn khác	155	12.108.444.762	-	(12.108.444.762)
Tài sản dài hạn khác	268	500.000.000	-	(500.000.000)

5 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

5.1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền mặt	9,395,968,528	5,860,561,787
Tiền đang chuyển	0	0
Tiền gửi ngân hàng (*)	25,523,513,386	63,067,544,861
Các khoản tương đương tiền (**)	30,000,000,000	60,000,000,000
Cộng	**64,919,481,914**	**128,928,106,648**

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng	Số dư ngoại tệ tại 30/06/2015	VND	VND
Tiền gửi VND	**0.00**	**2,491,088,585**	**36,182,294,596**
Tiền gửi Vietcombank AG - VND		*1 861 492 645*	*4 780 830 017*
Tiền gửi SacomBank AG - VND		*61 475 508*	*477 902 749*
Tiền gửi Eximbank AG - VND		*23 621 721*	*55 964 826*
Tiền gửi ngân hàng PG Bank tại Angiang - VND		*6 472 912*	*32 302 365*
Tiền gửi TMCP SG Cong Thuong		*10 062 743*	*9 997 851*
Tiền gửi HDBank An Giang- VND		*3 057 773*	*3 178 802*
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - VNĐ		*92 284 024*	*20 124 584 194*
Tiền gửi EximBank TPHCM - VND		*4 990*	*13 925 688*
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - VND		*329 929 285*	*206 518 525*
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 1 - VND		*3 015 556*	*3 785 556*
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM 2 - VND		*12 830 384*	*866 150*
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - VND		*51 478 838*	*51 808 838*
Tiền gửi Ngân hàng Quân Đội		*44 569*	*17 967 234*
Tiền gửi Cty Chứng khoán Sài Gòn		*202 541*	*202 541*
Tiền gửi OCB An Giang - VND		*31 328 673*	*171 312 994*
Tiền gửi INDOVINA BANK CẦN THƠ- VND		*3 786 423*	*10 231 146 266*

Tiền gửi USD	**1,057,590.63**	**23,032,144,946**	**26,884,970,410**
Tiền gửi Vietcombank AG - USD	*648,162.66*	*14 116 982 735*	*9 593 263 867*
Tiền gửi Sacombank AG - USD	*12.87*	*280 373*	*2 206 152*
Tiền gửi Eximbank AG - USD	*207.86*	*4 528 230*	*1 385 006 016*
Tiền gửi PGBank An Giang - USD	*18,846.18*	*410 564 031*	*101 721 634*
Tiền gửi NH TMCP SG Cong Thuong	*2,848.06*	*62 002 266*	*60 689 299*
Tiền gửi HDBank An Giang- USD	*271.28*	*5 905 766*	*5 792 791*
Tiền gửi Ngân hàng Quốc tế VIB - USD	*222,752.15*	*4 852 655 588*	*183 611 781*
Tiền gửi EximBank TPHCM - USD			*12 080 563*
Tiền gửi Vietcombank TPHCM - USD	*6,741.86*	*146 837 711*	*121 246 561*
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - USD	*68,577.64*	*1 492 249 447*	*149 746 726*
Tiền gửi INDOVINA BANK TPHCM - USD	*0.60*	*13 077*	*12 818*
Tiền gửi ANZ BANK TPHCM - USD	*51,150.94*	*1 111 765 680*	*6 592 746 559*
Tiền gửi Ngân hàng Quân đội - USD			*11 598 614*
Tiền gửi Sandard Chartered bank TP.HCM -USD	*1,962.75*	*42 729 068*	*45 348 308*
Tiền gửi BIDV Bank TP.HCM - USD	*12,382.60*	*269 693 028*	*172 744 423*
Tiền gửi OCB An Giang - USD	*1,901.12*	*41 415 899*	*8 297 271 063*
Tiền gửi INDOVINA BANK CẦN THƠ- USD	*21,772.06*	*474 522 047*	*149 883 235*
Tiền gửi EUR	**13.10**	**279,855**	**279,855**
Tiền gửi HONGKONG BANK TPHCM - EUR	*13.10*	*279 855*	*279 855*
Cộng	**1,057,603.73**	**25,523,513,386**	**63,067,544,861**

5.2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a. Chứng khoán kinh doanh

Mã chứng khoán	Số lượng CP nắm giữ tại 30/06/2015 (cổ phiếu)	Giá gốc CP trên sổ kế toán tại 30/06/2015 (đồng/cổ phiếu)	Giá hợp lý của CP tại 30/06/2015 (đồng/cổ phiếu)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (đồng)
Cộng					

b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6/30/2015		1/1/2015	
		VND		VND
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
b1. Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	**30,000,000,000**			
'+ Ngân hàng Quốc tế - An Giang	10,000,000,000			
'+ Ngân hàng Vietcombank An Giang	20,000,000,000			
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác	**8,100,000,000**		**8,100,000,000**	
*Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á**	8,100,000,000		8,100,000,000	
b2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
- Đầu tư vào công ty con	-			
- Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-			
- Đầu tư vào đơn vị khác	**212,600,000**		**212,600,000**	
*Cty CP bóng đá Hùng Vương AG ***	212,600,000		212,600,000	
	-			
Cộng	**38,312,600,000**	**0**	**8,312,600,000**	**0**

(*) Đầu tư tài chính ngắn hạn thể hiện khoản cho Công ty Cổ phần Giải Trí Châu Á vay tín chấp với lãi suất 3,3%/năm và đáo hạn vào 31/12/2015.

(**) Đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Bóng đá Hùng Vương An Giang với số lượng 21.260 cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ góp vốn 5,88%.

5.3 . PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	6/30/2015 EUR	6/30/2015 USD	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Phải thu khách hàng				
-Khách hàng trong nước			246,555,315,806	247,688,794,618
-Khách hàng nước ngoài		22,862,913.56	497,954,257,338	500,115,327,086
Cộng phải thu khách hàng		**22,862,913.56**	**744,509,573,144**	**747,804,121,704**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
*** Phải thu khách hàng**				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền bán hàng hoá, thành phẩm	27,801,222,756	76,823,158,840
Cty CP TA TS Hùng Vương Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	807,700,000	57,100,000
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán bao đựng thức ăn Thủy sản	304,128,000	18,214,000
Cty CP Nuôi trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền bán cá giống	1,902,530,713	
		Tiền bán thuốc thú y	787,177,000	

5.4 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	5/31/2015 EUR	5/31/2015 USD	5/31/2015 VND	1/1/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước			47,644,345,134	61,984,482,362
Nhà cung cấp nước ngoài				78,514,793
Cộng		**0.00**	**47,644,345,134**	**62,062,997,155**
			-	-

5.5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Tiền trợ cấp BHXH mà cơ quan BH phải cấp bổ sung cho CB CNV Cty		
Tiền BHXH,BHYT,BHTN người lao động phải nộp	9,730,191	9,730,191
Tạm ứng cho nhân viên	8,490,054,506	12,108,444,762
Ký cược, ký quỹ	500,000,000	500,000,000
Tạm ứng Công ty Thủy sản Bến Tre	2,000,000,000	2,000,000,000
Phải thu tiền bán cổ phiếu	10,200,000,000	10,200,000,000
Chi hộ Công ty CP Hùng Vương	37,657,874,622	33,357,874,622
Nhận chiết khấu, thưởng doanh số		736,620,260
Các khoản phải thu khác	361,210,724	310,214,546
Cộng	**59,218,870,043**	**59,222,884,381**
	-	-

5.6 . DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	6/30/2015 USD	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Khách hàng trong nước		(33,222,354,878)	(33,222,354,878)
Khách hàng nước ngoài	(1,812,678.34)	(38,041,861,329)	(38,041,861,329)
Cộng	**(1,812,678.34)**	**(71,264,216,207)**	**(71,264,216,207)**

5.7 . HÀNG TỒN KHO

	6/30/2015		1/1/2015	
		VND		VND
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá gốc**	**Dự phòng**
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	32,990,971,278		37,969,058,311	
Công cụ, dụng cụ tồn kho	799,288,111		884,238,735	
Chi phí SXKD dở dang	639,426,516,012		358,826,564,851	
Thành phẩm tồn kho	463,427,789,076	(3,811,112,200)	405,546,746,834	(3,811,112,200)
Thành phẩm gửi đi bán			19,690,288,764	
Hàng hóa tồn kho	1,695,551,839		1,410,684,807	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**1,138,340,116,316**	**(3,811,112,200)**	**824,327,582,302**	**(3,811,112,200)**
	-	-	-	-

5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

		6/30/2015	**1/1/2015**
		VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ		635,093,574	497,792,300
Chi phí sửa chữa, bảo trì		2,263,175,573	1,981,410,833
Chi phí bảo hiểm			
Chi phí khám sức khỏe định kỳ CNV		241,324,515	121,893,000
Chi phí thuê cư xá cho CB CNV			
Chi phí trả trước khác		59,645,000	
Cộng	-	**3,199,238,662**	**2,601,096,133**

b. Chi phí trả trước dài hạn

		6/30/2015	**1/1/2015**
		VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ		1,763,971,895	678,501,683
Tiền thuê đất trả trước		43,730,231,669	30,291,464,683
Chi phí sửa chữa			
Cộng	-	**45,494,203,564**	**30,969,966,366**

5.9 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Thuế TNDN	5,864,847,647	6,466,307,408
Thuế giá trị gia tăng		42,520,552
Thuế TNCN		
Thuế khác		
Thuế nhập khẩu	31,370,552	83,622,786
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	216,481,884	198,680,431
Cộng	**6,112,700,083**	**6,791,131,177**

5.10 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem phụ lục 1 trang 36

5.11 . TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Nguyên giá TSCĐ			
Số đầu năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044
Tăng trong năm	0	0	0
- Mua trong năm			0
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, chuyển nhượng			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	67,588,245,044	0	67,588,245,044

Hao mòn TSCĐ	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng TSCĐ vô hình
Số đầu năm	444,825,586		444,825,586
Tăng trong năm			841,482
- Khấu hao trong năm	*841,482*		841,482
- Tăng khác			0
Giảm trong năm	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán			0
- Giảm khác			0
Số cuối năm	444,825,586	0	445,667,068
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	67,143,419,458	0	67,143,419,458
Số cuối năm	67,143,419,458	0	67,142,577,976

5.12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Kho thức ăn vùng nuôi An Thạnh Trung	648,169,779	89,795,745
Vật tư xây dựng nhà công vụ	822,375,939	
Hệ thống dẫn nước vùng An Nhơn A, An Nhơn B	2,168,792,852	
Chi phí sửa chữa băng chuyền, tái đông XN9	565,000,000	
HT giếng khoan, bơm chìm		689,090,909
Kho Vận - mở rộng	10,807,963,658	10,807,963,658
Máy phân cỡ		1,156,980,000
Hệ thống dẫn nước vùng nuôi Mương Điều	3,597,701,580	1,712,559,710
Chi phí mua máy lạn da	430,103,200	430,103,200
Cộng	**19,040,107,008**	**14,886,493,222**

5.13 . TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	6/30/2015 USD	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Nhà cung cấp trong nước		522,232,713,763	356,063,163,682
Nhà cung cấp nước ngoài	166,609.94	3,603,815,404	5,714,350,417
Cộng	-	**525,836,529,167**	**361,777,514,099**
Trong đó, phải trả Công ty CP Hùng Vương là			1,399,492,500

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải trả của các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
*** Phải trả người bán**				
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Tiền mua hàng hóa	0	
		Phí thuê kho	0	18,037,749
Công ty CP TA TS Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	300,592,248,189	217,240,563,876
Cty CP TA Thủy sản Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	68,520,294,988	23,198,758,428
Cty CP TA CN Hùng Vương Cao Lãnh	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	0	1,399,492,500
Cty CP TA TS Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Tiền mua thức ăn thủy sản	8,765,595,500	9,313,758,000

5.15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	6/30/2015 USD	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Khách hàng trong nước		497,389,258	337,519,516
Khách hàng nước ngoài	130,734.60	2,840,933,664	3,155,840,630
Cộng	**130,734.60**	**3,338,322,922**	**3,493,360,146**

5.16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Thuế giá trị gia tăng	950,728,227	
Thuế xuất nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp		
Thuế thu nhập cá nhân	527,269,445	1,273,531,852
Thuế tài nguyên		
Các khoản phí, lệ phí	24,627,952	1,500,000
Cộng	**1,502,625,624**	**1,275,031,852**

5.17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Lãi vay ngân hàng	721,297,838	890,453,290
Chi phí vận chuyển	2,176,627,193	684,240,882
Chi phí thuê kho		
Chi phí kiểm nghiệm hàng XK	301,142,000	
Chi phí thưởng khuyến mại, thưởng doanh số	476,635,825	1,318,317,726
Chi phí điện phục vụ SX	720,629,500	861,544,090
Chi phí hoa hồng môi giới	5,724,115,358	3,725,778,851
Chi phí sửa chữa		
Chi phí nuôi cá	3,902,847,077	13,429,960,488
Chi phí luật sư		
Khác	52,995,000	150,000,000
Cộng	**14,076,289,791**	**21,060,295,327**

5.18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	128,933,677	
Kinh phí công đoàn	366,519,012	275,344,237
Bảo hiểm xã hội	2,048,758,162	
Bảo hiểm y tế	98,526,500	
Bảo hiểm thất nghiệp	161,674,985	
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,000,000,000	2,000,000,000
Cổ tức phải trả (*)	67,657,050	74,839,050
Hợp tác nuôi trồng	4,400,911,284	
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	320,669,847	
Cộng	**9,593,650,517**	**2,350,183,287**

(*) Chi tiết cổ tức phải trả	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Cổ tức phải trả		
Đoàn Thị Nương	*6,480,000*	*6,480,000*
Nguyễn Trí Tâm		*7,182,000*
Lê Văn Uyển	*60,480,000*	*60,480,000*
Các cổ đông khác	697,050	697,050
Cộng	**67,657,050**	**74,839,050**

5.19 . CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay ngắn hạn (*)	991,503,565,532	930,375,959,150
Vay dài hạn đến hạn trả (**)		
Cộng	**991,503,565,532**	**930,375,959,150**

(*) Chi tiết vay ngắn hạn

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)	Lãi suất
Vay VND		**408,930,423,836**	
VietcomBank AG		383,449,451,548	6,3-6,5%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- VND		25,480,972,288	6.0%/năm
Vay USD	**26,674,594**	**582,573,141,696**	
VietcomBank AG			
PGBank AG	4,070,154.00	88,892,163,360	4,0%/năm
EximBank AG	1,867,000.00	40,775,280,000	3,0%/năm
VIB bank An Giang	3,653,000.00	79,781,520,000	3,2%/năm
ANZ bank	5,000,000.00	109,200,000,000	3,0-3,1%/năm
Ngân hàng BIDV - HCM	6,933,440.40	151,426,338,336	4,0%/năm
Ngân hàng OCB - An Giang	3,486,000.00	76,134,240,000	3,25-3,55%/năm
INDOVINA BANK - CN Cần Thơ- USD	1,665,000.00	36,363,600,000	3,2%/năm
Cộng		**991,503,565,532**	-

(**) Chi tiết vay dài hạn đến hạn trả

Bên cho vay	Số dư nợ gốc cuối kỳ (USD)	Số dư nợ gốc cuối kỳ (VND)
Vay VND		**0**
		0
Vay USD	**0.00**	**0**
	0.00	0
Cộng		**0**

5.20 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Vay dài hạn (*)		
Nợ dài hạn khác	11,711,078,434	12,277,894,272
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc		
Cộng	**11,711,078,434**	**12,277,894,272**

Phải trả dài hạn khác thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả được trích lập theo Điều 48 của Bộ luật Lao Động.

5.21 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

Xem thuyết minh số 8.2

5.22 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a . Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Xem phụ lục 2 trang 37

b . Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	6/30/2015 VND	1/1/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	23,168,926,000	23,168,926,000
Vốn góp của các đối tượng khác	232,375,574,000	232,375,574,000
Cộng	**255,544,500,000**	**255,544,500,000**

c . Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	255,544,500,000	128,592,880,000
Vốn góp tăng trong năm		126,951,620,000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	255,544,500,000	255,544,500,000

Cổ tức, lợi nhuận đã chia bằng tiền	**0**	**117,901,323,600**
Cổ tức, lợi nhuận năm 2007		*15,431,145,600*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2008		*12,859,288,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2009		*12,859,288,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2010		*25,638,576,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2011		*12,779,288,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2012		*12,779,288,000*
Cổ tức, lợi nhuận năm 2013		*25,554,450,000*

d . Cổ phiếu

	6/30/2015 VND	**1/1/2015** VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
Cổ phiếu phổ thông	25,554,450	25,554,450
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Cổ phiếu phổ thông		
Cổ phiếu ưu đãi		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	25,554,450	25,554,450
Cổ phiếu ưu đãi		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

e . Các quỹ của doanh nghiệp

	6/30/2015 VND	**1/1/2015** VND
Quỹ đầu tư phát triển	80,988,102,710	80,988,102,710
Quỹ dự phòng tài chính	12,859,288,000	12,859,288,000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	5,473,024,017	4,396,902,124
Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ	275,984,500	275,984,500
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Cộng	**99,596,399,227**	**98,520,277,334**

f . Phân phối lợi nhuận		**Năm nay** VND	**Năm trước** VND
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm		**102,317,551,793**	**57,622,740,772**
Tăng		**9,591,104,106**	**72,124,576,563**
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh trong năm		*9,591,104,106*	*72,124,576,563*
Giảm		**7,212,457,656**	**27,429,765,542**
Trích Quỹ khen thưởng		*4,327,474,594*	
Trích Quỹ phúc lợi		*2,884,983,062*	1,875,315,542
Cổ tức đã trả			*25,554,450,000*
Lợi nhuận chưa phân phối cuối năm	-	**104,696,198,243**	**102,317,551,793**

6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

6.1 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ	**Quí 2 năm nay** VND	**Quí 2 năm trước** VND
Doanh thu bán cá xuất khẩu	*318,040,649,732*	*440,006,279,564*
Doanh thu bán cá nội địa	*107,064,333,504*	*48,967,322,918*
Doanh thu bán phụ phẩm	*70,592,698,228*	*68,537,563,234*
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi		
Thức ăn cá	*44,190,439,640*	*19,072,114,284*
Doanh thu bán hàng hóa khác		
Cá giống	*465,737,836*	
Thuốc	*2,435,191,995*	*909,166,638*
Hóa chất		*743,580,000*
Bao bì	*1,302,834,999*	*315,441,315*
Khác (cá tra nguyên liệu)	*10,959,540,876*	*115,362,097,109*
Doanh thu gia công		
Gia công cá tra		*19,161,113,040*
Doanh thu kinh doanh kho lạnh	*17,276,395*	*315,220,892*
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	*1,108,059,908*	*1,047,493,371*
Cộng	**556,176,763,113**	**714,437,392,365**

6.2 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Chiết khấu thương mại	*249,187,954*	
Giảm giá hàng bán		*949,971,978*
Hàng bán bị trả lại	*2,083,425,480*	*729,908,302*
Thuế xuất khẩu		
Cộng	**2,332,613,434**	**1,679,880,280**

6.3 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Doanh thu thuần bán cá xuất khẩu	*315,969,794,582*	*439,056,307,586*
Doanh thu thuần bán cá nội địa	*106,802,575,220*	*48,237,414,616*
Doanh thu thuần bán phụ phẩm	*70,592,698,228*	*68,537,563,234*
Doanh thu thuần bán thức ăn chăn nuôi		
Thức ăn cá	*44,190,439,640*	*19,072,114,284*
Doanh thu bán thuần hàng hóa khác		
Cá giống	*465,737,836*	
Thuốc	*2,435,191,995*	*909,166,638*
Hóa chất		*743,580,000*
Bao bì	*1,302,834,999*	*315,441,315*
Khác (cá tra nguyên liệu)	*10,959,540,876*	*115,362,097,109*
Doanh thu gia công		
Gia công cá tra		*19,161,113,040*
Doanh thu thuần kinh doanh kho lạnh	*17,276,395*	*315,220,892*
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ khác	*1,108,059,908*	*1,047,493,371*
Cộng	**553,844,149,679**	**712,757,512,085**

6.4 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Giá vốn bán cá xuất khẩu	*264,515,390,349*	*382,129,594,801*
Giá vốn bán cá nội địa	*94,502,891,931*	*33,847,979,928*
Giá vốn bán phụ phẩm	*70,597,858,716*	*68,599,765,693*
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi		
Thức ăn cá	*43,535,726,240*	*18,816,121,120*
Giá vốn bán hàng hóa khác		
Cá giống	*1,059,181,150*	
Thuốc	*2,307,516,855*	*809,891,982*
Hóa chất		*743,580,000*
Bao bì	*1,302,835,022*	*315,441,315*
Khác (cá tra nguyên liệu)	*11,309,023,259*	*110,334,892,428*
Doanh thu gia công		
Gia công cá tra		*13,381,512,451*
Giá vốn kinh doanh kho lạnh	*29,529,164*	*167,935,500*
Giá vốn cung cấp dịch vụ khác	*637,919,875*	*646,866,896*
Cộng	**489,797,872,561**	**629,793,582,114**

6.5 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*3,200,606,038*	*2,263,084,273*
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		*4,266,177,426*
Lãi tiền gửi	*366,150,325*	*24,203,628*
Lãi tiền cho vay		*124,666,667*
Lãi từ thanh lý công ty con		*37,102,757,144*
Lãi bán hàng trả chậm		*19,425,940*
Các khoản khác		*34,984,016*
Cộng	**3,566,756,363**	**43,835,299,094**

6.6 . CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Chi phí lãi vay	*11,889,367,609*	*14,886,403,468*
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	*2,072,224,238*	*451,292,172*
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	*2,440,522,308*	
Chi phí hoạt động tài chính khác	*302,430*	*1,569,118*
Cộng	**16,402,416,585**	**15,339,264,758**

6.7 . THU NHẬP KHÁC

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Thu bán phế liệu	*342,336,363*	*27,833,501*
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ		*377,486,837*
Thu tiền được do phạt khách hàng vi phạm hợp đồng		
Xử lý các khoản nợ phải trả không có người đòi		
Nhận hàng khuyến mãi	*36,131,712*	*68,970,875*
Các khoản thu nhập khác	*2,827,070*	
Cộng	**381,295,145**	**474,291,213**

6.8 . CHI PHÍ KHÁC

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Khấu hao TSCĐ không sử dụng	*12,022,158*	*8,014,772*
Chi phí thanh lý TSCĐ		*4,007,386*
Các khoản chi phí khác	*42,464,595*	*54,297,369*
Cộng	**54,486,753**	**66,319,527**

6.9 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

a . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	*1,352,130,378*	*7,355,878,749*
Chi phí nhiên liệu, vật liệu, bao bì	*5,979,194,361*	*5,282,570,072*
Chi phí công cụ, đồ dùng	*5,516,194*	*911,258*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*54,604,497*	*63,491,517*
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hội chợ	*1,125,788,823*	*460,713,739*
Chi phí hoa hồng	*4,557,186,401*	*6,770,233,594*
Chi phí vận chuyển	*12,552,072,371*	*15,494,030,361*
Phí thuê kho	*1,602,801,753*	*9,942,874,419*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*4,712,375,637*	*4,237,255,764*
Phí luật sư	*3,284,474,447*	
Chi phí bằng tiền khác	*516,143,889*	*1,237,592,738*
Cộng	**35,742,288,751**	**50,845,552,211**

b . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	*2,237,091,494*	*2,406,946,570*
Chi phí nhiên liệu, vật liệu	*50,662,727*	*48,047,495*
Chi phí đồ dùng văn phòng	*85,535,122*	*163,500,997*
Chi phí khấu hao TSCĐ	*118,200,444*	*189,552,326*
Thuế, phí và lệ phí	*856,870,820*	*176,316,119*
Dự phòng phải thu nợ khó đòi		*4,874,127,950*
Chi phí dịch vụ mua ngoài	*1,240,208,619*	*823,346,301*
Chi phí bằng tiền khác	*2,032,305,706*	*2,014,775,517*
Cộng	**6,620,874,932**	**10,696,613,275**

7 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quí 2 năm nay VND	Quí 2 năm trước VND
Chi phí nguyên liệu	*740,990,327,852*	*510,660,279,571*
Chi phí nhân công	*45,709,707,130*	*29,455,519,419*
Chi phí sản xuất chung	*39,192,294,866*	*35,538,759,025*
Chi phí bán hàng	*35,742,288,751*	*50,845,552,211*
Chi phí quản lý doanh nghiệp	*6,620,874,932*	*10,696,613,275*
Cộng	**868,255,493,531**	**637,196,723,501**

8.1 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng năm nay VND	06 tháng năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	**12,329,981,392**	**50,325,770,507**
Các khoản điều chỉnh tăng	**2,119,071,418**	**2,998,517,706**
Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế 2015	-	
Điều chỉnh lợi nhuận từ việc hợp nhất công ty con	-	
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung	-	
CLTG chưa thực hiện	-	
Trích chi phí hoa hồng môi giới	1,998,336,507	*2,390,303,850*
Chi phí không được trừ khi xác định TN chịu thuế	120,734,911	*608,213,856*
Các khoản điều chỉnh giảm	**11,715,144,803**	**35,332,981,286**
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung (Lê Thái Hòa)	-	
Chi trợ cấp thôi việc	566,815,838	*661,744,608*
Điều chỉnh lợi nhuận từ việc hợp nhất công ty con		*27,958,682,254*
CLTG chưa thực hiện	6,824,500,027	*6,157,962,477*
Chi hoa hồng đã trích trước	-	
Chênh lệch tạm thời do khác biệt thời điểm ghi nhận doanh thu giữa kế toán và thuế	4,323,828,938	*554,591,947*

Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	**2,733,908,007**	**17,991,306,927**
Trong đó		
Thu nhập từ hoạt động SXKD chính	926,019,815	17,991,306,927
Thu nhập từ hoạt động thương mại, dịch vụ & thu nhập khác	1,807,888,192	
Thu nhập khác		
Chi phí thuế thu nhập	**601,459,761**	**3,958,087,524**
Theo thuế suất thông thường 22%	-	
Hoạt động SXKD chính	*203,724,359*	*3,958,087,524*
Hoạt động thương mại & dịch vụ	*397,735,402*	*0*
Thu nhập khác	*0*	*0*
Cộng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**601,459,761**	**3,958,087,524**

8.2 THUẾ TNDN HOÃN LẠI

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	6/30/2015	**1/1/2015**	**6/30/2015**	**1/1/2015**
Lãi CLTG chưa thực hiện	(1,783,793,695)	(282,683,989)	(1,501,109,706)	388,887,185
Thu nhập chưa chịu thuế	0	951,242,366	(951,242,366)	829,232,138
Chi phí hoa hồng trích trước chưa thanh toán	1,259,305,379	819,671,347	439,634,032	277,235,977
Dự phòng phải thu khó đòi vượt khung TT 228	0		0	
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	2,576,437,255	2,701,136,740	(124,699,485)	(223,220,428)
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
(Thuế TNDN hoãn lại phải trả)	**2,051,948,939**	**4,189,366,464**		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			**(2,137,417,525)**	**1,272,134,872**

9 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

9.1 NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hùng Vương	Công ty mẹ	Ủy thác XK cá đông lạnh (CL tỷ giá)		
		Bán hàng hàng hoá (cá tra,thùng carton)		94,020,866,840
		Bán hàng thành phẩm		121,338,063,000
		Chi hộ		34,891,256,906
		Mua cá fillet	(13,842,970,000)	(5,279,900,000)
		Mua cá nguyên liệu		(26,168,196,300)
		Phí thuê kho	(44,132,965)	(1,982,912,178)
Công ty CP TA TS Hùng Vương - Tây Nam	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cá	(195,929,330,000)	(190,348,408,760)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Vĩnh Long	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(95,699,480,000)	(124,071,652,000)
Cty CP Nuôi Trồng TS Hùng Vương Miền Tây	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Trả trước tiền mua cá nguyên liệu		
		Mua cá giống, cá nguyên liệu		(58,284,637,798)

Cty CP Thức ăn chăn nuôi Hùng Vương Cao Lãnh	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá		(1,332,850,000)
Cty CP Thức ăn chăn nuôi Việt Thắng	Đơn vị trong cùng tập đoàn	Mua thức ăn cho cá	(313,963,286,400)	(528,696,177,265)

Ghi chú: Các khoản phải thu ghi số dương, các khoản phải trả ghi số âm

9.2 THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Thông tin theo bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là lĩnh vực thủy sản, Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức, quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty.

Khu vực địa lý

Hoạt động của Công ty được phân bố chủ yếu trong nước và xuất khẩu.

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quí 2 năm 2015	**Quí 2 năm 2014**
Xuất khẩu	315,969,794,582	440,006,279,564
Trong nước	237,874,355,097	272,751,232,521
Cộng	**553,844,149,679**	**712,757,512,085**

Công ty không thực hiện theo dõi các thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định, các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng.

9.3 CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 vì rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các loại ngoại tệ của Công ty là không đáng kể.

-Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do sự thay đổi lãi suất của Công ty tại ngày lập Báo cáo Tài chính là không đáng kể.

9.4 TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Xem phụ lục 3, trang 38

9.5 GiẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG KẾT QuẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÍ 2 NĂM 2015 SO VỚI CÙNG KỲ NĂM 2014

Lợi nhuận sau thuế TNDN quí 2 năm 2015 giảm 84,81% (tương ứng 38.354.786.210 đồng) so với cùng kỳ năm 2014 vì lý do Quí 2 năm 2014, Công ty có doanh thu hoạt động tài chính từ việc thanh lý công ty con M&T với số tiền là: 37.102.757.144 đồng.

An Giang, ngày 20 tháng 07 năm 2015

		TỔNG GIÁM ĐỐC
		PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Huỳnh Xuân Vinh	**Huỳnh Minh Thống**	
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	Võ Thành Thông

CÔNG TY CP XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN AN GIANG

Phụ lục 1: TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ dùng trong quản lý	TSCĐ khác	Cộng TSCĐ hữu hình
Nguyên giá TSCĐ						
Số đầu năm	**167.984.220.567**	**387.298.482.378**	**16.550.102.692**	**1.381.358.640**	**130.418.182**	**573.344.582.459**
Tăng trong năm	**894.352.069**	**2.362.070.909**	**0**	**0**	**0**	**3.256.422.978**
- Mua trong năm						
- Đầu tư XDCB hoàn thành	894.352.069	2.362.070.909				3.256.422.978
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	**168.878.572.636**	**389.660.553.287**	**16.550.102.692**	**1.381.358.640**	**130.418.182**	**576.601.005.437**
Hao mòn Tài sản cố định						
Số đầu năm	**52.899.966.740**	**231.081.245.181**	**3.015.510.800**	**1.180.485.498**	**41.180.375**	**288.218.388.594**
Tăng trong năm	**3.706.066.726**	**15.892.542.620**	**602.857.686**	**30.658.254**	**15.412.572**	**20.247.537.858**
- Khấu hao trong năm	3.706.066.726	15.892.542.620	602.857.686	30.658.254	15.412.572	20.247.537.858
- Điều chuyển nội bộ						
- Tăng khác						
Giảm trong năm	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
- Thanh lý, nhượng bán						
- Điều chuyển nội bộ						
- Giảm khác						
Số cuối năm	**56.606.033.466**	**246.973.787.801**	**3.618.368.486**	**1.211.143.752**	**56.592.947**	**308.465.926.452**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	115.084.253.827	156.217.237.197	13.534.591.892	200.873.142	89.237.807	285.126.193.865
Số cuối năm	112.272.539.170	142.686.765.486	12.931.734.206	170.214.888	73.825.235	268.135.078.985

Phụ lục 2

5.22 Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cổ phiếu quỹ	Cộng
Số dư 01/01/2014	**255.544.500.000**	**411.288.522.916**	**80.988.102.710**	**12.859.288.000**	**57.622.740.772**	**1.508.727.551**		**819.811.881.949**
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					72.124.576.563			72.124.576.563
Trích lập các quỹ trong năm nay					(1.875.315.542)			(1.875.315.542)
Chia cổ tức năm nay					(25.554.450.000)			(25.554.450.000)
Số dư 31/12/2014	**255.544.500.000**	**411.288.522.916**	**80.988.102.710**	**12.859.288.000**	**102.317.551.793**	**1.508.727.551**		**864.506.692.970**
Số dư 01/01/2015	**255.544.500.000**	**411.288.522.916**	**80.988.102.710**	**12.859.288.000**	**102.317.551.793**	**1.508.727.551**		**864.506.692.970**
Tăng (Giảm) vốn năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay					9.591.104.106			9.591.104.106
Trích lập các quỹ trong năm nay					(7.212.457.656)			(7.212.457.656)
Chia cổ tức năm nay								
Số dư 30/04/2015	**255.544.500.000**	**411.288.522.916**	**80.988.102.710**	**12.859.288.000**	**104.696.198.243**	**1.508.727.551**		**866.885.339.420**
	-	-	-	-	-	-		-

Phụ lục 3: TÀI SẢN TÀI CHÍNH VÀ NỢ PHẢI TRẢ TÀI CHÍNH

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong Báo cáo tài chính quí 2 năm 2015 của Công ty:

VNĐ

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	30/06/2015		31/12/2014		30/06/2015	31/12/2014
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
Phải thu khách hàng	648.153.715.931	(61.064.216.207)	670.905.648.864	(61.064.216.207)	587.089.499.724	609.841.432.657
Phải thu các bên liên quan	96.355.857.213		158.511.424.964		96.355.857.213	158.511.424.964
Đầu tư ngắn hạn khác	8.100.000.000		8.100.000.000		8.100.000.000	8.100.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền	64.919.481.914		128.928.106.648		64.919.481.914	128.928.106.648
Phải thu khác	10.511.668.769	(10.200.000.000)	11.256.564.997	(10.200.000.000)	311.668.769	1.056.564.997
TỔNG CỘNG	**828.040.723.827**	**(71.264.216.207)**	**977.701.745.473**	**(71.264.216.207)**	**756.776.507.620**	**906.437.529.266**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2015	31/12/2014	30/06/2015	31/12/2014
Nợ phải trả tài chính				
Vay ngắn hạn	991.503.565.532	930.375.959.150	991.503.565.532	930.375.959.150
Phải trả cho bên liên quan	377.878.138.677	253.234.630.593	377.878.138.677	253.234.630.593
Phải trả người bán	151.296.713.412	108.542.883.506	151.296.713.412	108.542.883.506
Nợ ngắn hạn khác	23.669.940.308	23.060.295.327	23.669.940.308	23.060.295.327
TỔNG CỘNG	**1.544.348.357.929**	**1.315.213.768.576**	**1.544.348.357.929**	**1.315.213.768.576**

Mẫu CBTT-03

(Ban hành kèm theo Thông tư số 38/2007/TT-BTC ngày 18/4/2007 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về việc Công bố thông tin trên thị trường chứng khoán)

Công ty CP.XNK thủy sản An Giang
1234 Trần Hưng Đạo, TP.Long Xuyên, An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT
QUÍ 2 NĂM 2015
I. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn		1.813.678.223.948	2.045.252.592.774
1	Tiền và các khoản tương đương tiền		128.928.106.648	64.919.481.914
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		-	-
3	Các khoản phải thu ngắn hạn		805.925.787.033	788.208.572.114
4	Hàng tồn kho		820.516.470.102	1.134.529.004.116
5	Tài sản ngắn hạn khác		58.307.860.165	57.595.534.630
II	Tài sản dài hạn		402.972.864.961	402.076.516.472
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	-
2	Tài sản số định		352.714.438.909	335.277.656.961
	- TSCĐ hữu hình		285.126.193.865	268.135.078.985
	- TSCĐ vô hình		67.588.245.044	67.142.577.976
	- TSCĐ thuê tài chính		-	-
3	Bất động sản đầu tư		-	-
4	Tài sản dở dang dài hạn		14.886.493.222	19.040.107.008
5	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		212.600.000	212.600.000
6	Tài sản dài hạn khác		35.159.332.830	47.546.152.503
III	**TỔNG TÀI SẢN**		**2.216.651.088.909**	**2.447.329.109.246**
IV	Nợ phải trả		1.351.699.570.353	1.580.443.769.826
1	Nợ ngắn hạn		1.339.421.676.081	1.566.482.691.392
2	Nợ dài hạn		12.277.894.272	13.961.078.434
V	Nguồn vốn chủ sở hữu		864.506.692.970	866.885.339.420
1	Vốn chủ sở hữu		864.506.692.970	866.885.339.420
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		255.544.500.000	255.544.500.000
	- Thặng dư vốn cổ phần		411.288.522.916	411.288.522.916
	- Quyền chuyển đổi trái phiếu		-	-
	- Vốn khác của chủ sở hữu		-	
	- Cổ phiếu quỹ		-	
	- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	
	- Các quỹ		93.847.390.710	93.847.390.710
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.317.551.793	104.696.198.243
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		1.508.727.551	1.508.727.551
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác		-	-
	- Nguồn kinh phí		-	-
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
VI	**TỔNG NGUỒN VỐN**		**2.216.206.263.323**	**2.447.329.109.246**

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Kỳ báo cáo	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	556.176.763.113	1.057.360.662.595
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	đồng	2.332.613.434	6.285.897.964
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	553.844.149.679	1.051.074.764.631
4	Giá vốn hàng bán	đồng	489.797.872.561	934.409.724.472
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	đồng	64.046.277.118	116.665.040.159
6	Doanh thu hoạt động tài chính	đồng	3.566.756.363	4.265.009.778
7	Chi phí tài chính	đồng	16.402.416.585	28.022.624.330
8	Chi phí bán hàng	đồng	35.742.288.751	70.166.358.908
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	đồng	6.620.874.932	11.196.091.627
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	đồng	8.847.453.213	11.544.975.072
11	Thu nhập khác	đồng	381.295.145	969.872.931
12	Chi phí khác	đồng	54.486.753	184.866.611
13	Lợi nhuận khác	đồng	326.808.392	785.006.320
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	đồng	9.174.261.605	12.329.981.392
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	đồng	235.097.396	601.459.761
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	đồng	2.070.552.652	2.137.417.525
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	đồng	6.868.611.557	9.591.104.106
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	đồng	**269**	**375**
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	đồng	269	93

III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN

(Chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)

Số TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm trước	Năm nay
1	Cơ cấu tài sản			
	- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%		
	- Tài sản dài hạn /Tổng tài sản	%		
2	Cơ cấu nguồn vốn			
	- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%		
	- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	%		
3	Khả năng thanh toán			
	- Khả năng thanh toán nhanh	lần		
	- Khả năng thanh toán hiện hành	lần		
4	Tỷ suất lợi nhuận			
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		
	- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	%		

An giang, Ngày 20 tháng 07 năm 2015

Tổng Giám đốc

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Võ Thành Thông